

CHÍNH PHỦ
Số: 05/2007/NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Bình Phước**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước (Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 22 tháng 08 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 58/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2006).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Bình Phước với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)

	Tổng diện tích tự nhiên	688.280	100,00	688.280	100,00
1	Đất nông nghiệp	633.767	92,08	617.383	89,70
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	294.541		404.692	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	20.414		34.693	
	Trong đó: đất trồng lúa	11.274		9.849	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	274.127		369.999	
1.2	Đất lâm nghiệp có rừng	337.469		209.459	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	147.688		47.917	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	157.080		128.841	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	32.701		32.701	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.625		3.100	
1.4	Đất nông nghiệp khác	132		132	
2	Đất phi nông nghiệp	53.251	7,74	69.635	10,12
2.1	Đất ở	5.705		7.998	
2.1.1	Đất ở nông thôn	4.773		6.424	
2.1.2	Đất ở đô thị	932		1.574	
2.2	Đất chuyên dùng	21.536		33.322	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	561		607	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3.053		3.663	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.933		2.524	
2.2.2.2	Đất an ninh	1.120		1.139	
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	5.535		7.782	
2.2.3.1	Đất cụm công nghiệp	4.186		3.580	

2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	819		2.452	
2.2.3.3	Đất khai thác khoáng sản	253		930	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	277		820	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	12.387		21.270	
2.2.4.1	Đất giao thông	10.004		16.350	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	449		986	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng truyền thông	1.074		1.154	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	117		469	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	89		99	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	432		779	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	122		1.076	
2.2.4.8	Đất chợ	54		139	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	22		79	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24		139	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	80		80	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	564		691	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	25.300		27.207	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	66		337	

3	Đất chưa sử dụng	1.262	0,18	1.262	0,18
---	------------------	-------	------	-------	------

2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng:

Thứ tự	Loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	16.384
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	14.070
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	93
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	76
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	13.977
1.2	Đất lâm nghiệp	2.314
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.137
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.177
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	128.312
2.1	Đất lúa chuyển sang đất trồng cỏ chăn nuôi	40
2.2	Đất lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	205
2.3	Đất lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.329
2.4	Đất cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cỏ	385
2.5	Đất cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	802
2.6	Đất rừng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	125.551

3. Diện tích đất phải thu hồi: